

Số: 64../CBTT-TOT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Transimex Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS
  - Mã chứng khoán: TOT
  - Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
  - Điện thoại liên hệ: 028 3729 7373 - Email: tmstrans.info@transimex.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố: BCTC Quý 3 năm 2026.
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);
    - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
      - ☐ Có ☒ Không
  - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có ☒ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
    - ☐ Có ☒ Không
  - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có ☒ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    - ☒ Có ☐ Không
  - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☒ Có ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn <https://transimextrans.com.vn/danh-muc/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên đến Quý 3 năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: không có.

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có.

- Ngày hoàn thành giao dịch: không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm**

- BCTC Quý 3 năm 2026.
- Văn bản giải trình.



**Huỳnh Văn Toàn**  
Thư ký Hội đồng quản trị

**TRANSIMEX** LOGISTICS  
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX  
LOGISTICS  
2026.10.19  
14:09:09 +07'00'

**CTY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Mã số thuế: **0307821849**

Đ/c: Tầng 2- Tòa nhà Phú Nhuận Plaza ,

82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngành nghề KD: Vận tải đường bộ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

🇻🇪 🇻🇪 🇻🇪 🇻🇪 🇻🇪 🇻🇪

**BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III Năm 2026**

**(Niên độ: Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)**

| Stt | Tên hồ sơ                            | Số tờ |
|-----|--------------------------------------|-------|
| 01  | Bảng báo cáo tình hình tài chính     | 03    |
| 02  | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 01    |
| 03  | Lưu chuyển tiền tệ                   | 01    |
| 04  | Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 17    |
|     |                                      |       |
|     |                                      |       |
|     |                                      |       |
|     |                                      |       |

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý thuế
- Đơn vị kiểm toán
- Lưu Phòng kế toán

Ngày nhận: .....

**Viên chức phòng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**TP. HCM**, ngày 30 tháng 09 năm 2026

**Giám đốc**



**TRỊNH ANH TUẤN**

**1. Báo cáo tình hình tài chính năm của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN

TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82

Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí

Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm<br>(3)     | Số đầu năm<br>(3)      |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>198,530,013,887</b> | <b>145,439,933,614</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>20,978,852,325</b>  | <b>8,760,195,748</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 20,978,852,325         | 8,760,195,748          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>40,000,000,000</b>  | <b>37,000,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | 40,000,000,000         | 37,000,000,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>121,840,657,352</b> | <b>97,333,145,079</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.2         | 70,073,697,607         | 65,069,158,089         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.3         | 2,309,038,239          | 739,753,672            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.4a        | 50,007,414,341         | 32,073,726,153         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             | (549,492,835)          | (549,492,835)          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>338,747,184</b>     | <b>327,887,367</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 338,747,184            | 327,887,367            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>15,371,757,026</b>  | <b>2,018,705,420</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.6a        | 6,670,591,512          | 2,018,705,420          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 8,701,165,514          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |             | <b>227,498,642,142</b> | <b>119,723,962,927</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>1,002,525,960</b>   | <b>998,525,960</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             | -                      | -                      |

|                                                                      |            |      |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |      | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | V.4b | 1,002,525,960          | 998,525,960            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |      | <b>119,980,155,474</b> | <b>109,427,174,769</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.7  | 119,980,155,474        | 109,409,362,243        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |      | 212,708,678,199        | 186,503,501,314        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |      | (92,728,522,725)       | (77,094,139,071)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |      | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |      | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |      | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.8  | -                      | 17,812,526             |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |      | 142,250,000            | 142,250,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |      | (142,250,000)          | (124,437,474)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |      | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |      | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |      | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |      | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |      | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |      | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |      | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |      | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |      | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |      | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |      | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |      | <b>105,200,992,375</b> | <b>7,080,079,323</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |      | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | V.9  | 105,200,992,375        | 7,080,079,323          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |      | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |      | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |      | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |      | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |      | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |      | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |      | <b>1,314,968,333</b>   | <b>2,218,182,875</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.6b | 1,314,968,333          | 2,218,182,875          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |      | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |      | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                           | <b>280</b> |      | <b>426,028,656,029</b> | <b>265,163,896,541</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>300</b> |      | <b>265,836,695,730</b> | <b>123,982,450,600</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |      | <b>138,420,605,905</b> | <b>106,295,450,600</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | V.10 | 44,180,004,302         | 45,089,490,638         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |      | 1,051,575,756          | 307,334,248            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |      | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        | V.11 | 9,331,721,304          | 6,640,823,987          |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        | V.12 | 3,091,594,553          | 121,953,389            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        | V.13 | 17,336,505,846         | 13,253,846,400         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |      | -                      | -                      |

|                                                     |            |       |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |       | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |       | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.14  | 2,930,607,540          | 1,125,470,114          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.15a | 60,498,596,604         | 39,756,531,824         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |       | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |       | -                      | -                      |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |       | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |       | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |       | <b>127,416,089,825</b> | <b>17,687,000,000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |       | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |       | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |       | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |       | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |       | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |       | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |       | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |       | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.15b | 127,416,089,825        | 17,687,000,000         |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |       | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |       | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |       | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |       | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |       | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |       | <b>160,191,960,299</b> | <b>141,181,445,941</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.16a | 104,047,480,000        | 92,078,420,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |       | 104,047,480,000        | 92,078,420,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |       |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |       | 6,818,927,000          | 6,818,927,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |       | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |       | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)              | 415        |       | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |       | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |       | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |       | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |       | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.16a | 49,325,553,299         | 42,284,098,941         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420a       |       | 23,869,549,541         | 17,981,103,252         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420b       |       | 25,456,003,758         | 24,302,995,689         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |       | <b>426,028,656,029</b> | <b>265,163,896,541</b> |

Phê duyệt, ngày 30 Tháng 09 Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Đông Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bảo Huy



Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "1

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm  
Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX  
LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy  
Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10  
năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                |       |             |                |                | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                              | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01    | VI.1        | 95,100,036,975 | 76,061,433,022 | 298,177,360,141                    | 205,714,831,053 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02    |             |                |                |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)              | 10    |             | 95,100,036,975 | 76,061,433,022 | 298,177,360,141                    | 205,714,831,053 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                            | 11    | VI.2        | 76,703,970,537 | 60,512,920,063 | 242,650,987,351                    | 163,596,783,087 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                | 20    |             | 18,396,066,438 | 15,548,512,959 | 55,526,372,790                     | 42,118,047,966  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                      | 21    |             | -              |                |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 22    | VI.3        | 1,474,100,324  | 703,452,085    | 3,087,787,095                      | 2,104,196,368   |
| 8. Chi phí tài chính                                                           | 23    | VI.4        | 1,721,729,316  | 739,815,177    | 4,406,107,319                      | 2,356,998,382   |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                     | 24    |             | 1,718,464,826  | 734,876,553    | 4,386,857,211                      | 2,345,578,550   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                            | 25    | VI.5        | 459,604,411    | 516,857,288    | 1,146,847,586                      | 533,565,289     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI.6        | 7,576,249,712  | 7,119,592,261  | 22,154,664,201                     | 19,589,459,290  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 23 + 25 + 26) | 30    |             | 10,112,583,323 | 7,875,700,318  | 30,906,540,779                     | 21,742,221,373  |
| 12. Thu nhập khác                                                              | 31    |             | -              | 1,771,905,920  | 1,124,948,724                      | 2,063,112,562   |
| 13. Chi phí khác                                                               | 32    |             | -              | 994,679,038    | -                                  | 1,090,758,319   |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                              | 40    |             | -              | 777,226,882    | 1,124,948,724                      | 972,354,243     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 50    |             | 10,112,583,323 | 8,652,927,200  | 32,031,489,503                     | 22,714,575,616  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51    |             | 2,090,958,312  | 1,769,054,925  | 6,575,485,745                      | 4,639,045,386   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                 | 52    |             |                |                |                                    |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)               | 60    |             | 8,021,625,011  | 6,883,872,275  | 25,456,003,758                     | 18,075,530,230  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                               | 70    |             |                |                |                                    |                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                             | 71    |             |                |                |                                    |                 |

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

Phạm Đông Đức

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bảo Huy



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX  
LOGISTICS  
Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy  
Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------|
| I.                                                                                               | 2     | 3           | 4                 | 5                |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                       |       |             |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 32,031,489,503    | 14,061,648,416   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                   |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 16,829,215,892    | 10,223,421,346   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             |                   | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                 | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (4,209,461,903)   | (1,587,861,165)  |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 4,386,857,211     | 1,610,701,997    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 7     |             | -                 | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     |             | 49,038,100,703    | 24,307,910,594   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (32,087,729,063)  | (8,169,442,900)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (10,859,817)      | 36,448,146       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 10,633,225,347    | 2,087,628,173    |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (533,014,619)     | (245,796,103)    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                 | -                |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (4,386,857,211)   | (1,610,701,997)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (5,825,620,567)   | (3,764,505,368)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                 | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | -                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 16,827,244,773    | 12,641,540,545   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                          |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (129,689,947,869) | (6,198,886,360)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 971,181,289       | 7,942,785,664    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (242,006,904,110) | (13,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 239,006,904,110   | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                   |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                   |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 3,084,513,179     | 1,397,427,884    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (128,634,253,401) | (9,858,672,812)  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                      |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                   |                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                        | 32    |             |                   |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 262,013,432,693   | 40,574,046,221   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (131,542,278,088) | (30,841,968,246) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             |                   |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (6,445,489,400)   |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 124,025,665,205   | 9,732,077,975    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    |             | 12,218,656,577    | 12,514,945,708   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 8,760,195,748     | 13,235,919,997   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | -                 | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    |             | 20,978,852,325    | 25,750,865,705   |

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

Phạm Đông Đức

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bảo Huy



# CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán Quý III năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Transimex Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; bốc xếp hàng hóa; lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 312 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 275 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi bù trừ với khoản phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước ngắn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05            |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 05       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 08       |

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 11. **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 14. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 38.153.897            | 66.716.816             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.940.698.428        | 8.693.478.932          |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>20.978.852.325</b> | <b>8.760.195.748</b>   |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|                                                      | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    | <b>31.556.344.392</b> | <b>19.828.873.241</b>  |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | 28.472.201.697        | 17.425.867.777         |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics    | 711.497.261           | 732.857.220            |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                       | 1.351.907.324         | 517.451.762            |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex       | -                     | 109.610.944            |
| Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam      | 368.564.688           | 132.587.820            |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                          | 301.595.764           | 417.607.920            |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                         | 132.685.498           | 160.286.200            |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping                   | -                     | -                      |
| Công ty CP Thực phẩm Cholimex                        | 158.436.000           | 285.202.437            |
| Công ty CP Merufa                                    | 59.456.160            | 47.401.161             |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                  | <b>38.517.353.215</b> | <b>45.240.284.848</b>  |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú                         | 11.049.176.225        | 13.879.354.241         |
| Công ty TNHH Nestlé Việt Nam                         | 9.424.886.492         | 13.677.474.782         |
| Khách hàng khác                                      | 18.043.290.498        | 17.683.455.825         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>70.073.697.607</b> | <b>65.069.158.089</b>  |
| <b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>           |                       |                        |
|                                                      | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn                  | 129.027.804           | 212.070.839            |
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC                    | 1.051.702.318         | 159.021.665            |
| Các nhà cung cấp khác                                | 1.128.308.117         | 368.661.168            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2.309.038.239</b>  | <b>739.753.672</b>     |
| <b>4. Các khoản phải thu khác</b>                    |                       |                        |
| <b>4a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                    |                       |                        |
|                                                      | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
| Phải thu ngắn hạn                                    | 27.575.341.423        | 9.533.228.118          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                             | 463.214.009           | 12.000.000.000         |
| Tạm ứng                                              | 21.968.858.909        | 10.540.498.035         |
| Khác                                                 | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>50.007.414.341</b> | <b>32.073.726.153</b>  |
| <b>4b. Phải thu dài hạn khác</b>                     |                       |                        |
| Các khoản ký quỹ dài hạn.                            |                       |                        |
| <b>5. Hàng tồn kho</b>                               |                       |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động vận tải. |                       |                        |
|                                                      | Tại ngày              | Tại ngày               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|                                      | 30/9/2026              | 31/12/2025         |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------|
| Nguyên nhiên liệu, vật liệu          | 338.747.184            | 327.887.367        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 105.073.002.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>105.411.749.184</b> | <b>327.887.367</b> |

**6. Chi phí trả trước****6a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                     | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.582.789.049         | 1.672.128.654          |
| Chi phí bảo hiểm                    | 588.574.738           | 29.075.278             |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.499.227.725         | 317.501.488            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.670.591.512</b>  | <b>2.018.705.420</b>   |

**6b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                    | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng          | 998.874.525           | 1.531.147.678          |
| Công cụ, dụng cụ                   | 222.392.936           | 574.707.846            |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 93.700.872            | 112.327.351            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.314.968.333</b>  | <b>2.218.182.875</b>   |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                                         | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                           |                      |                                       |                                 |                        |
| Số dư tại ngày<br>01/01/2026            | 8.400.700.384             | 845.007.163          | 176.307.950.363                       | 949.843.404                     | 186.503.501.314        |
| Mua trong năm                           | -                         | 610.000.000          | 26.772.196.597                        | -                               | 27.382.196.597         |
| Đầu tư xây dựng<br>cơ bản hoàn<br>thành | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                      |
| Thanh lý, nhượng<br>bán                 | -                         | -                    | (1.177.019.712)                       | -                               | (1.177.019.712)        |
| <b>Số dư Tại<br/>ngày 30/9/2026</b>     | <b>8.400.700.384</b>      | <b>1.455.007.163</b> | <b>201.903.127.248</b>                | <b>949.843.404</b>              | <b>212.708.678.199</b> |

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng           |
|----------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>Giá trị hao<br/>mòn</b> |                           |                     |                                    |                                 |                |
| Số dư tại ngày             | 2.765.210.084             | 817.748.196         | 72.975.180.791                     | 536.000.000                     | 77.094.139.071 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|                                 |                      |                    |                       |                    |                       |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| 01/01/2026                      |                      |                    |                       |                    |                       |
| Khấu hao trong năm              | 603.802.521          | 107.812.548        | 15.963.601.611        | 136.186.686        | 16.811.403.366        |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -                  | (1.177.019.712)       | -                  | (1.177.019.712)       |
| <b>Số dư Tại ngày 30/9/2026</b> | <b>3.369.012.605</b> | <b>925.560.744</b> | <b>87.761.762.690</b> | <b>672.186.686</b> | <b>92.728.522.725</b> |

|                                 |                      |                    |                        |                    |                        |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                      |                    |                        |                    |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2026       | 5.635.490.300        | 27.258.967         | 103.332.769.572        | 413.843.404        | 109.409.362.243        |
| <b>Số dư Tại ngày 30/9/2026</b> | <b>5.031.687.779</b> | <b>529.446.419</b> | <b>114.141.364.558</b> | <b>277.656.718</b> | <b>119.980.155.474</b> |

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                                 | <u>Nguyên giá</u>  | <u>Giá trị hao mòn</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|---------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026       | 142.250.000        | (124.437.474)          | 17.812.526             |
| Mua trong năm                   | -                  | -                      | -                      |
| Khấu hao trong năm              | -                  | (17.812.526)           | -                      |
| <b>Số dư Tại ngày 30/9/2026</b> | <b>142.250.000</b> | <b>(142.250.000)</b>   | <b>-</b>               |

**9. Chi phí XDCB dở dang**

|                 | <u>Số dư tại ngày 01/01/2026</u> | <u>Tăng</u>            | <u>Giảm</u>             | <u>Số dư Tại ngày 30/9/2026</u> |
|-----------------|----------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Chi phí XDCB DD | 7.080.079.323                    | 124.747.003.149        | (26.626.090.097)        | 105.200.992.375                 |
| <b>Cộng</b>     | <b>7.080.079.323</b>             | <b>124.747.003.149</b> | <b>(26.626.090.097)</b> | <b>105.200.992.375</b>          |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                  | <u>Tại ngày 30/9/2026</u> | <u>Tại ngày 31/12/2025</u> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                | <b>27.054.859.079</b>     | <b>25.139.744.900</b>      |
| Công ty Cổ phần Transimex                        |                           |                            |
| - Mua nguyên giá tài sản cố định                 | 15.596.751.781            | 15.596.751.781             |
| - Thuế GTGT mua tài sản cố định                  | 1.350.810.991             | 1.350.810.991              |
| - Mua dịch vụ                                    | 575.716.620               | 503.834.378                |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Teck Park Logistic | 9.498.554.861             | 6.634.105.160              |
| Công ty CP Transimex Shipping                    | -                         | 394.643.651                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|                                                                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex                                                 | 26.754.531            | 235.506.819           |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                                                             | 1.880.295             | 2.083.819             |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                                                          | -                     | -                     |
| Công ty CP Merufa                                                                       | 4.390.000             | 15.832.842            |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex                                          | -                     | -                     |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                                                   | <b>17.125.145.223</b> | <b>19.949.745.738</b> |
| Công ty TNHH Liên Sơn Logistics                                                         | -                     | 3.707.513.404         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức – Cửa Hàng Xăng Dầu Phú Hữu | 2.511.928.725         | 2.856.994.947         |
| Công ty TNHH Đầu tư Minh Nhi                                                            | 76.338.831            | 3.570.384.651         |
| Các nhà cung cấp khác                                                                   | 14.536.877.667        | 9.814.852.736         |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>44.180.004.302</b> | <b>45.089.490.638</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số dư tại<br>ngày    |                       |                         | Số dư Tại ngày<br>30/9/2026 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                            | 01/01/2026           | Tăng                  | Giảm                    |                             |
| Thuế GTGT                  | 518.092.640          | 12.746.977.134        | (10.714.134.234)        | 2.550.935.540               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.773.496.723        | 6.575.485.745         | (5.825.620.567)         | 6.523.361.901               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 349.234.624          | 904.377.387           | (996.188.148)           | 257.423.863                 |
| Các loại thuế khác         | -                    | -                     | -                       | -                           |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.640.823.987</b> | <b>20.226.840.266</b> | <b>(17.535.942.949)</b> | <b>9.331.721.304</b>        |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất 0%
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa 8%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Quý 3.2026     | Quý 3.2025    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 10.112.583.323 | 8.652.927.200 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                |               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 342.208.237    | 192.347.423   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|                                                   | Quý 3.2026           | Quý 3.2025           |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Các khoản điều chỉnh giảm                       | -                    | -                    |
| Thu nhập chịu thuế                                | 10.454.791.560       | 8.845.274.623        |
| Lỗ các năm trước được chuyển                      | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế                                | 10.454.791.560       | 8.845.274.623        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp              | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>        | <b>2.090.958.312</b> | <b>1.769.054.925</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b> |                      |                      |
| (i)                                               |                      |                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>    | <b>2.090.958.312</b> | <b>1.769.054.925</b> |

(i)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 12. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương và thu nhập khác còn phải trả người lao động.

## 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                             | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                       |                        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 17.336.505.846        | 13.253.846.400         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>17.336.505.846</b> | <b>13.253.846.400</b>  |

## 14. Phải trả ngắn hạn khác

|                                  | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả       | -                     | 139.314.300            |
| Phải trả người lao động          | -                     | 377.105.814            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 1.544.204.868         | 490.000.000            |
| Kinh phí công đoàn, BHXH         | 800.162.872           | 119.050.000            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 586.239.800           | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.930.607.540</b>  | <b>1.125.470.114</b>   |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 15. Vay

### 15a. Vay ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|                                             | Số dư tại ngày<br>01/01/2026 | Số tiền vay phát<br>sinh trong năm | Số tiền vay đã trả<br>trong năm | Phân<br>loại<br>lại | Số dư Tại ngày<br>30/9/2026 |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn<br>Shinghan Bank               | 19.040.184.359               | 80.649.027.138                     | (68.222.049.304)                | -                   | 31.467.162.193              |
| Vay Vietcombank                             | 16.050.847.465               | 68.144.405.555                     | (59.829.318.609)                | -                   | 24.365.934.411              |
| Vay dài hạn đến<br>hạn trả Shinghan<br>Bank | 4.665.500.000                | -                                  | -                               | -                   | 4.665.500.000               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>39.756.531.824</b>        | <b>148.793.432.693</b>             | <b>(128.051.367.913)</b>        | <b>-</b>            | <b>60.498.596.604</b>       |

**15b. Vay dài hạn**

|                                                        | Số dư tại ngày<br>01/01/2026 | Số tiền vay phát<br>sinh trong năm | Số tiền vay đã trả<br>trong năm | Phân<br>loại<br>lại | Số dư Tại ngày<br>30/9/2026 |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------------|
| Shinghan Bank                                          | 17.687.000.000               | 13.220.000.000                     | (3.490.910.175)                 | -                   | 27.416.089.825              |
| Công Ty TNHH<br>Bảo Hiểm Nhân<br>Thọ Aia (Việt<br>Nam) | -                            | 100.000.000.000                    | -                               | -                   | 100.000.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>17.687.000.000</b>        | <b>113.220.000.000</b>             | <b>(3.490.910.175)</b>          |                     | <b>127.416.089.825</b>      |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quyền chọn<br>chuyển đổi<br>trái phiếu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                  | 92.078.420.000                  | 6.818.927.000           | -                                      | 36.396.787.252                          | 135.294.134.252        |
| Tăng vốn từ chuyển đổi<br>trái phiếu | -                               | -                       | -                                      | -                                       | -                      |
| Trích lập các quỹ trong<br>năm trước | -                               | -                       | -                                      | -                                       | -                      |
| Chia cổ tức trong năm<br>trước       | -                               | -                       | -                                      | (18.415.684.000)                        | (18.415.684.000)       |
| Lợi nhuận trong năm<br>trước         | -                               | -                       | -                                      | 24.302.995.689                          | 24.302.995.689         |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/12/2025</b> | <b>92.078.420.000</b>           | <b>6.818.927.000</b>    | <b>-</b>                               | <b>42.284.098.941</b>                   | <b>141.181.445.941</b> |
| Số dư đầu năm nay                    | 92.078.420.000                  | 6.818.927.000           | -                                      | 42.284.098.941                          | 141.181.445.941        |
| Tăng vốn từ chuyển đổi<br>trái phiếu | -                               | -                       | -                                      | -                                       | -                      |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu             | 11.969.060.000                  | -                       | -                                      | (11.969.060.000)                        | -                      |
| Trích lập các quỹ trong<br>năm nay   | -                               | -                       | -                                      | -                                       | -                      |
| Lợi nhuận còn lại năm<br>nay         | -                               | -                       | -                                      | 25.456.003.758                          | 25.456.003.758         |
| Chia cổ tức trong năm                | -                               | -                       | -                                      | (6.445.489.400)                         | (6.445.489.400)        |
| <b>Số dư Tại ngày</b>                | <b>104.047.480.000</b>          | <b>6.818.927.000</b>    | <b>-</b>                               | <b>49.325.553.299</b>                   | <b>160.191.960.299</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

|           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quyền chọn<br>chuyển đổi<br>trái phiếu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng |
|-----------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------|
| 30/9/2026 |                                 |                         |                                        |                                         |      |

**16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                           | Tại ngày<br>30/9/2026  | Tại ngày<br>31/12/2025 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Transimex | 85.624.788.370         | 75.774.149.000         |
| Các cổ đông khác          | 18.422.691.630         | 16.304.271.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>104.047.480.000</b> | <b>92.078.420.000</b>  |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                     | Tại ngày<br>30/9/2026 | Tại ngày<br>31/12/2025 | Nguyên nhân xóa sổ  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Đại Thiên Sơn                          | 98.740.000            | 98.740.000             | Công ty đã giải thể |
| Công ty TNHH Ý tưởng của Bạn                        | 281.896.460           | 281.896.460            | Công ty đã giải thể |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Đức Hải              | 22.937.060            | 22.937.060             | Công ty đã giải thể |
| Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận tải Khánh Vân | 267.710.000           | 267.710.000            | Công ty đã giải thể |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>671.283.520</b>    | <b>671.283.520</b>     |                     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                           |                              |                              |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3.2026<br>95.100.036.975 | Quý 3.2025<br>76.061.433.022 |
| 2. Giá vốn hàng bán                       | Quý 3.2026<br>76.703.970.537 | Quý 3.2025<br>60.512.920.063 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính          | Quý 3.2026<br>1.474.100.324  | Quý 3.2025<br>703.452.085    |
| 4. Chi phí tài chính                      | Quý 3.2026<br>1.721.729.316  | Quý 3.2025<br>739.815.177    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

| 5. Chi phí bán hàng | Quý 3.2026  | Quý 3.2025  |
|---------------------|-------------|-------------|
|                     | 459.604.411 | 516.857.288 |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Quý 3.2026           | Quý 3.2025           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 3.120.856.919        | 2.865.027.655        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 523.451.986          | 454.066.291          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 207.205.037          | 207.205.005          |
| Chi phí thuê văn phòng, bến bãi  | 1.757.546.689        | 1.712.662.982        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác   | 714.146.470          | 759.315.056          |
| Các chi phí khác                 | 1.253.042.611        | 1.121.315.272        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.576.249.712</b> | <b>7.119.592.261</b> |

### 7. Lãi trên cổ phiếu

#### 7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                             | Quý 3.2026    | Quý 3.2025    |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 8.021.625.011 | 6.883.872.275 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                              | -             | -             |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            |               |               |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 10.404.748    | 9.207.842     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>771</b>    | <b>748</b>    |

#### 7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 3.2026            | Quý 3.2025            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 22.023.539.631        | 11.731.654.164        |
| Chi phí nhân công                | 20.017.245.798        | 14.397.501.105        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.749.907.862         | 5.140.036.569         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 35.236.484.347        | 35.242.005.214        |
| Chi phí khác                     | 1.253.042.611         | 1.121.315.272         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>84.280.220.249</b> | <b>67.632.512.324</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm nay ..... VND (năm trước ..... VND)

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                | Mối quan hệ                                           |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Transimex                         | Công ty mẹ                                            |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex           | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex    | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                       | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                    | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam   | Công ty liên doanh của Công ty mẹ                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Miền Trung      | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty Cổ Phần Transimex Shipping                | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                      | Công ty liên quan của Trường BKS                      |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam        | Công ty cùng Tập đoàn                                 |
| Công ty CP Merufa                                 | Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ |
| Công ty CP Thực phẩm Cholimex                     | Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận

*Công nợ với các bên liên quan khác*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 NĂM 2026 (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.10 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



**Phạm Đông Đức**  
Người lập biểu



**Nguyễn Bảo Huy**  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2026

**Trịnh Anh Tuấn**  
Giám đốc

